UBND TỈNH CAO BẰNG
SỞ XÂY DỰNG

Số: 2108 /SXD-KTVLXD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cao Bằng, ngày 26 tháng 10 năm 2022

CÔNG BỐ
Giá gốc vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng
Thời điểm: Tháng 10/2022

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 2 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Bộ xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 37/2021/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành Quy định một số nội dung quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành Quy định quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Trên cơ sở báo giá của UBND các huyện, thành phố, các tổ chức hoạt động lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh, các tổ chức kinh doanh, phân phối, đại lý bán hàng cho các nhà sản xuất vật liệu xây dựng ngoài địa bàn tỉnh, Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 10 năm 2022.

Giá công bố dùng để áp dụng trong lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, bảo đảm công khai, minh bạch để phòng chống lãng phí, thất thoát trong hoạt động đầu tư xây dựng, giá công bố là giá trên phương tiện vận chuyển bên mua chưa có thuế giá trị gia tăng, chưa bao gồm các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn, đơn vị thẩm định có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

Trường hợp giá vật liệu xây dựng công trình chưa được tính đến hiện trường công trình thì được tính thêm chi phí vận chuyển theo các quy định hiện hành. Đối với các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá này, Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn, đơn vị thẩm định xác định giá vật liệu xây dựng trên cơ sở:

- Lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng xây dựng (không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường chỉ có duy nhất trên thị trường).

- Tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác. Bảng công bố giá được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng (*https://soxaydung.caobang.gov.vn*), đề nghị các cơ quan, đơn vị truy cập vào địa chỉ trên để lấy thông tin.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết./.

(Đính kèm Bảng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 10 năm 2022)

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành liên quan;
- UBND huyện, thành phố;
- Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KTVLXD.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH CAO BẰNG

Nông Văn Trung

Bảng giá gốc vật liệu xây dựng tháng 10 trên địa bàn Thành phố Cao Bằng

STT	Tên vật liệu - Quy cách	ĐVT	Địa chỉ mỏ/điểm bán	Giá vật liệu gốc (đ)	Ghi chú
<1>	*<2>*	*<3>*	*<4>*	*<5>*	
1	Xi măng PCB 30 Cao Bằng, Việt Ý	tấn	Công ty CP xi măng - xây dựng công trình Cao Bằng	1.300.000	
	Xi măng PCB 40 Cao Bằng, Việt Ý	-		1.400.000	
	Xi măng PCB 30 Quang Sơn	tấn	Công ty TNHH thương mại và xây dựng Bình Tiến	1.490.000	
	Xi măng PCB 40 Quang Sơn	-		1.580.000	
	Xi măng PCB 30 Thành Thắng	-	Công ty TNHH Hồng Dũng thép Hòa Phát	1.530.000	
	Xi măng PCB 40 Thành Thắng	-		1.610.000	
2	Cát xây	m^3	Mỏ cát sỏi Kéo Thin, xã Bạch Đằng, huyện Hòa An	280.000	
	Cát bê tông	-		280.000	
3	Cát xây	m^3	Mỏ cát núi Cải Chắp - xóm Pác Khuổi, xã Lê Chung, huyện Hòa An và Phường Hòa Chung thành phố Cao Bằng	281.818	
	Cát bê tông	-		281.818	
	Cát trát	-		350.000	
3	Đá dăm 1 x 2	m^3	Công ty TNHH Thọ Hoàng (Mỏ Khưa Vặn - Xã Chu Trinh)	168.000	
	Đá dăm 2 x 4	-		168.000	
	Đá dăm 4 x 6	-		140.000	
	Đá hộc	-		140.000	
	Đá base	-		110.000	
4	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ KT: 220x105x65mm	Viên	Công ty CP xi măng - xây dựng công trình Cao Bằng	1.000	
	Gạch bê tông đặc KT: 210x105x65mm	-		1.000	
5	Gạch 2 lỗ A fi25 (210x95x55)	Viên	Công ty cổ phần gốm Tân Phong	1.134	
	Gạch 2 lỗ A1 fi25 (210x95x55)	-		1.026	
	Gạch 2 lỗ A fi30 (220x105x60)	-		1.304	
	Gạch 2 lỗ A1 fi30 (220x105x60)	-		1.088	
	Gạch đặc A	-		1.474	
	Gạch đặc B	-		1.150	
6	Gạch 2 lỗ thông tâm không nung KT: 210x105x65mm	Viên	Công ty CP VLXD	1.065	
	Gạch đặc không nung (TC-M15-105-TCCS 04:2013) KT: 210x105x60mm	-		1.065	
	Gạch Tuynel 2 lỗ tròn đường kính fi30, KT 220x105x60 mm	-		1.165	
	Gạch Tuynel 2 lỗ tròn đường kính fi25, KT 220x105x60 mm	-		1.046	
7	Gạch lát nền 40cm x 40cm	m2	Công ty TNHH thương mại và xây dựng Bình Tiến	75.000	
	Gạch ốp tường 25x40 cm	-		105.000	
	Gạch lát nền vệ sinh chống trơn 30x30 cm	-		100.000	
8	Gỗ cốp pha	m^3	Giá bán tại TP. Cao Bằng	2.500.000	
	Cây chống gỗ	cây		25.000	
9	Bê tông thương phẩm M200	m^3	Bê tông tươi Trường An	1.050.000	
10	Nhựa đường 60/70-Xá	Kg	Kho Thượng Lý, Hải Phòng	17.100	
	Nhựa đường 60/70-Phuy	-		18.900	

I. Bảng giá gốc vật liệu xây dựng tháng 10 trên địa bàn huyện Hạ Lang

STT	Tên vật liệu - Quy cách	ĐVT	Địa chỉ mỏ/điểm bán	Giá vật liệu gốc (đồng)	Ghi chú
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>
1	Xi măng PCB 30 Quán Triều, Quang Sơn	tấn	Cửa hàng bán VLXD Thuỷ Vượng, thị trấn Thanh Nhật	1.600.000	
	Xi măng PCB 40 Quán Triều, Quang Sơn	-		1.640.000	
2	Đá 1x2	m^3	HTX khai thác đá sản xuất VLXD, Bó Mu Quang Long	200.000	
	Đá 2x4	-		200.000	
	Đá 4x6	-		200.000	
	Đá hộc	-		180.000	
	Bột đá	-		250.000	
3	Đá 1x2	m^3	Kéo Háu, thị trấn Thanh Nhật	200.000	
	Đá 2x4	-		200.000	
	Đá 4x6	-		200.000	
	Đá hộc	-		180.000	
	Bột đá	-		250.000	
4	Đá 1x2	m^3	Lũng Phầy, xã Lý Quốc	200.000	
	Đá 2x4	-		200.000	
	Đá 4x6	-		190.000	
	Đá hộc	-		176.000	
	Bột đá	-		250.000	
5	Gạch chỉ không nung 2 lỗ	-	HTX khai thác đá SX VLXD, Bó Mu Quang Long	1.300	
	Gạch Bloc xi măng 14x20x40	-		7.000	
	Gạch Bloc xi măng 12x20x40	-		6.500	
6	Gạch lát 40x40	m^2	Cửa hàng bán VLXD Thuỷ Vượng, thị trấn Thanh Nhật	80.000	
	Gạch lát 25x40	-		80.000	
	Gạch lát nền WC 30x30	-		80.000	
7	Thép Ø6-8	Kg	Cửa hàng bán VLXD Thuỷ Vượng, thị trấn Thanh Nhật	18.300	
	Thép Ø10	Cây		110.000	
	Thép Ø12	-		172.000	
	Thép Ø14	-		235.000	
	Thép Ø16	-		304.000	
	Thép Ø18	-		390.000	
8	Tôn sóng 0,4mm	m^2	Cửa hàng cơ khí Nhân Oanh, thị trấn Thanh Nhật	105.000	
	Tôn 0,42mm	-		95.000	
	Ống thép tráng kẽm Ø60 1mm	m		47.000	
	Ống thép tráng kẽm Ø90 1,4mm	-		160.000	
	Ống thép tráng kẽm Ø34 1,4mm	-		42.000	
	Cửa nhôm hệ	m^2		1.500.000	
	Cửa nhôm thường	-		800.000	
	Cửa nhựa lõi thép	-		1.450.000	

II. Bảng giá gốc vật liệu xây dựng tháng 10 trên địa bàn huyện Hà Quảng

STT	Tên vật liệu - Quy cách	ĐVT	Địa chỉ mỏ/điểm bán	Giá vật liệu gốc (đồng)	Ghi chú
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>
1	Đá hộc	m^3	Mỏ đá Cốc Bây, Thị trấn Thông Nông	170.000	
	Đá dăm 1x2; 1x0,5; bột đá	-		230.000	
	Đá dăm 2x4	-		230.000	
	Đá dăm 4x6	-		190.000	
	Cấp phối đá dăm loại 1 (đá Base)	-		190.000	
	Cấp phối đá dăm loại 2 (đá Subbase)	-		180.000	

III. Bảng giá gốc vật liệu xây dựng tháng 10 trên địa bàn huyện Hòa An

STT	Tên vật liệu - Quy cách	ĐVT	Địa chỉ mỏ/điểm bán	Giá vật liệu gốc (đồng)	Ghi chú
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>
1	Xi măngPCB 30 La Hiên	Tấn	HTX Thủy Hòa, thị trấn Nước Hai	1.400.000	
	Xi măng PCB 40 La Hiên	-		1.500.000	
	Xi măngPCB 30 Tuyên Quang	-		1.350.000	
	Xi măng PCB 40 Tuyên Quang	-		1.450.000	
	Cát xây	m^3		330.000	
	Cát bê tông	-		330.000	

2	Đá 1x2	m^3	HTX Vạn Phúc; Bãi tập kết tại đầu Cầu Khanh, thị trấn Nước Hai	220.000	
	Đá 2x4	-		220.000	
	Đá 4x6	-		220.000	
	Đá hộc	-		170.000	
	Đá Base	-		180.000	
	Gạch xây Ø30	viên		1.300	
	Gạch chỉ không nung 2 lỗ	-		1.050	
3	Gạch lát 40x40	m^2	Cửa hàng Hùng Lụa, thị trấn Nước Hai	85.000	
	Gạch lát 25x40	-		85.000	
	Gạch lát nền WC 30x30	-		110.000	
6	Cửa nhôm kính hệ 55 (chưa bao gồm phụ kiện)	m^2	Cửa hàng nhôm kính Cường Xanh, thị trấn Nước Hai	1.250.000	
7	Cát xây	m^3	Mỏ cát đồi Cải Chắp, Xóm Pác Khuổi, xã Lê Chung (Công ty cổ phần Hợp Lợi)	290.000	
	Cát bê tông	-		290.000	
	Cát trát	-		350.000	
8	Cát xây	m^3	Mỏ cát đồi Kéo Thin, xã Bạch Đằng (Công ty TNHH Hoàng Ngọc)	280.000	
	Cát bê tông	-		280.000	
	Sỏi	-		200.000	
9	Đá 1x2	m^3	Mỏ đá Kéo Thin, xóm Nặm Tàn, xã Quang Trung (Công ty TNHH ĐTXY&TM Long Khánh)	160.000	
	Bột đá	-		160.000	
	Đá hộc	-		150.000	
10	Đá 1x2	m^3	Mỏ đá Đâu Luộc, Roạc Mạ, xã Nguyễn Huệ	170.000	
	Đá 2x4	-		160.000	
	Đá hộc	-		150.000	
	Bột đá	-		140.000	
11	Đá 1x2	m^3	Mỏ đá Hùng Dũng (Thôm Bốc), xã Nguyễn Huệ	170.000	
	Đá 2x4	-		160.000	
	Đá hộc	-		150.000	
	Bột đá	-		140.000	
12	Xi măng PCB 30 La Hiên	Tấn	Bãi tập kết Kéo Vịt, xóm Tàng Cải, xã Nam Tuấn	1.400.000	
	Đá 1x2	m^3		220.000	
	Đá 2x4	-		220.000	
	Đá hộc	-		200.000	
	Gạch không nung KT: 120x380x180	Viên		6.500	
	Gạch không nung 2 lỗ KT: 65x105x215	-		1.200	
	Gạch nung 2 lỗ KT: 65x105x215	-		1.200	

IV. Bảng giá gốc vật liệu xây dựng tháng 10 trên địa bàn huyện Nguyên Bình

STT	Tên vật liệu - Quy cách	ĐVT	Địa chỉ mỏ/điểm bán	Giá vật liệu gốc (đồng)	Ghi chú
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>
1	Đá hộc	m^3	Mỏ đá Trung Làng, xã Vũ Minh, huyện Nguyên Bình	160.000	Cách trung tâm thị trấn 06 km
	Đá dăm 1x2	-		220.000	
	Đá dăm 2x4	-		220.000	
	Đá dăm 4x6	-		190.000	
	Đá Base	-		190.000	
2	Đá dăm 1x2	-	Mỏ đá Phia Nim, xã Tam Kim, huyện Nguyên Bình	180.000	Cách trung tâm thị trấn 13 km
	Đá dăm 2x4	-		220.000	
	Đá dăm 4x6	-		220.000	
	Bột đá	-		210.000	
	Đá Base B	-		190.000	
	Đá Base A	-		210.000	
3	Đá hộc	m^3	Mỏ đá Nà Lẹng, xã Minh Tâm, huyện Nguyên Bình	140.000	Cách trung tâm thị trấn 28 km
	Đá dăm 1x2	-		180.000	
	Đá dăm 2x4	-		180.000	
	Đá dăm 4x6, bột đá			180.000	
	Bột đá	-		180.000	
4	Gỗ cốp pha (gỗ thông)	m^3		3.800.000	
	Gỗ cây chống	cây		25.000	
5	Xi măng La Hiên PCB30	tấn		1.540.000	
	Xi măng La Hiên PCB40	tấn		1.610.000	
	Xi măng Quang Sơn PCB30	tấn		1.550.000	
	Xi măng Quang Sơn PCB40	tấn		1.620.000	

6	Cát xây	m^3	Thị trấn Nguyên Bình	350.000	
	Cát nghiền	-		300.000	
7	Thép Ø6-8	kg		17.650	
	Thép Ø10-Ø12	-		17.600	
	Thép Ø14-Ø22	-		17.500	
8	Gạch chỉ không nung 2 lỗ (21,5x10x6) cm	viên		1.100	
	Gạch chỉ không nung 2 lỗ(25x10x16)cm	-		3.500	
	Gạch không nung: 36x18x12	-		7.000	
	Gạch xây Ø25	viên		1.180	
9	Gạch lát Prime 50x50	m^2		90.000	
	Gạch lát 25x40	-		95.000	
	Gạch lát nền WC 30x30	-		95.000	
10	Tôn mạ màu 0,4mm Hoa Sen	m^2		115.000	
	Tôn mạ màu 0,4mm liên doanh	m^2		85.000	
	Tôn Vitek 0,4mm	m^2		113.000	
13	Cửa nhôm kính Việt Pháp	m^2		1.455.000	

V. Bảng giá gốc vật liệu xây dựng tháng 10 trên địa bàn huyện Thạch An

STT	Tên vật liệu - Quy cách	ĐVT	Địa chỉ mỏ/điểm bán	Giá vật liệu gốc (đồng)	Ghi chú
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>
1	Xi măng PC30	tấn	Cửa hàng VLXD Phương Lâm, TT Đông Khê	1.600.000	
	Xi măng PC40	-		1.640.000	
2	Cát xây	m3		470.000	
	Cát bê tông	-		450.000	
	Cát trát	-		550.000	
3	Đá 1x2	m3	Mỏ đá Lũng Làn, xã Lê Lai	180.000	
	Đá 2x4	-		180.000	
	Đá 4x6	-		160.000	
	Đá hộc	-		150.000	
	Đá Base	-		150.000	
	Đá Subbase	-		130.000	
	Bột đá	-		180.000	
4	Gạch xây fi 25	Viên	Cửa hàng VLXD Quỳnh Hương, thị trấn Đông Khê	1.300	
	Gạch chỉ không nung 2 lỗ KT 220x105x60mm	-	Cơ sở SX VLXD Đức Giang, xóm Nà Danh, xã Lê Lai	1.000	
	Gạch chỉ không nung 2 lỗ KT 390x120x180mm	-		5.000	
5	Gạch lát 40x40	m2	Cửa hàng bán VLXD Tuyết Anh, Tổ dân phố 2, TT Đông Khê	75.000	
	Gạch lát 25x40	-		75.000	
	Gạch lát nền WC 30x30	-		126.000	
6	Thép fi 10	kg	Cửa hàng bán VLXD Phương Lâm, TT Đông Khê	20.000	
	Thép fi 12	-		20.000	
	Thép fi 14-40	-		20.000	
7	Bê tông thương phẩm M100	m3	Bê tông An Minh, Mỏ đá Lũng Làn, xã Lê Lai	1.100.000	
	Bê tông thương phẩm M150	-		1.150.000	
	Bê tông thương phẩm M200	-		1.200.000	
	Bê tông thương phẩm M300	-		1.300.000	
	Bê tông thương phẩm M400	-		1.400.000	
	Bê tông thương phẩm M450	-		1.450.000	
	Bê tông nhựa C12.5	-		1.405.000	
	Bê tông nhựa C19	-		1.366.000	
8	Tôn sóng VITEK 0,4mm	m2	Cơ sở cán tôn Chiến Thắng xóm Nà Báng TT Đông Khê	108.000	

VI. Bảng giá gốc vật liệu xây dựng tháng 10 trên địa bàn huyện Bảo Lâm

STT	Tên vật liệu - Quy cách	ĐVT	Địa chỉ mỏ/điểm bán	Giá vật liệu gốc (đồng)	Ghi chú
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>
1	Đá hộc	m^3	Mỏ đá Vĩnh Phong, xã Vĩnh Phong, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng - Công ty TNHH Kim Bảng Cao Bằng	190.000	Xã Vĩnh phong
	Đá 0,5	-		230.000	
	Đá dăm 1x2	-		260.000	
	Đá dăm 2x4	-		240.000	
	Đá 4x6	-		190.000	

	Bột đá	-		220.000	
2	Đá hộc	m^3	Mỏ đá Tu Lủng - Khu 1, thị trấn Pác Miầu, huyện Bảo Lâm; Doanh nghiệp tư nhân Bảo Châu	190.000	Thị trấn Pác Miầu
	Đá 0,5	-		230.000	
	Đá dăm 1x2	-		260.000	
	Đá dăm 2x4	-		240.000	
	Đá 4x6	-		190.000	
	Bột đá	-		220.000	
3	Gạch đặc kích thước 220x105x60	viên	Nhà máy gạch không nung Bảo Lâm - Công ty cổ phần SX VLXD Bảo Lạc	1.500	Thị trấn Pác Miầu
	Gạch 2 lỗ kích thước 390x120x175	-		7.000	

VII. Bảng giá gốc vật liệu xây dựng tháng 10 trên địa bàn huyện Bảo Lạc

STT	Tên vật liệu - Quy cách	ĐVT	Địa chỉ mỏ/điểm bán	Giá vật liệu gốc (đồng)	Ghi chú
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>
1	Gạch 40x40	m^2		125.500	
	Dây điện 2x2,5mm	m		18.200	
	Dây điện 2x1,5mm	-		5.540	
2	Cát xây	m^3	Đại lý VLXD Quốc Hiện	545.500	Cách thị trấn 1Km đường đi Bảo lâm
	Cát bê tông	-		591.000	
	Cát trát	-		545.500	
	Xi măng PCB 30 Xuân Thành	Tấn		1.410.000	
	Xi măng PCB 40 Xuân Thành	-		1.455.000	
	Thép Ø6-8	kg		16.300	
	Thép Ø10-Ø12	-		16.300	
	Thép Ø14-Ø22	-		16.300	
	Gạch nung 2 lỗ	viên		1.300	
	Gạch 40x40	m^2		77.000	
	Gạch lát 25x40	-		73.000	
	Gạch lát 30x30	-		84.000	
3	Cửa nhôm Xingfa hệ 55 (chưa bao gồm phụ kiện)	m^2	Cơ khí Hoàng Long	1.400.000	TDP 1, thị trấn Bảo Lạc
3	Đá dăm 1x2	m^3	Mỏ đá Chẻ Rào (HTX Toàn Phát)	250.000	Cách thị trấn 8Km
	Đá dăm 2x4	-		220.000	
	Đá 4x6	-		200.000	
	Đá hộc	-		200.000	
	Đá Base	-		200.000	
3	Gạch xây dựng không nung KT:220x105x65mm	viên	Công ty TNHH Hương Thảo	1.420	Cách thị trấn 1Km
	Gạch xây dựng không nung KT:390x190x120mm	-		8.000	
	Xi măng VISSAI vỏ báo PP PCB40	Tấn		1.870.000	
	Xi măng VISSAI vỏ báo PP PCB30	-		1.800.000	
	Xi măng VISSAI bao xây, trát PCB30	-		1.700.000	
4	Đá hộc	m^3	Bãi đá Km10, Phia Bo (Cty TNHH Nam Hải)	205.000	
	Đá 4x6	-		205.000	
	Đá 2x4	-		268.500	
	Đá 1x2	-		277.500	
	Đá 0,5	-		268.500	
	Bột đá	-		264.000	

VIII. Bảng giá gốc vật liệu xây dựng tháng 10 trên địa bàn huyện Trùng Khánh

STT	Tên vật liệu - Quy cách	ĐVT	Địa chỉ mỏ/điểm bán	Giá vật liệu gốc (đồng)	Ghi chú
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>
1	Cát nghiền	m^3		294.000	
2	Đá hộc	m^3	Xóm Bản Mới, Xã Khâm Thành	115.500	
	Đá xô bồ	-		70.000	
	Đá base A	-		147.000	
	Đá base B	-		136.500	
	Đá dăm 0,5	-		189.000	
	Đá dăm 1x2	-		189.000	
	Bột đá	-		189.000	
3	Xi măng PCB 30 Quang Sơn	Tấn		1.640.000	
	Xi măng PCB 40 Quang Sơn	-		1.720.000	

4	Thép Ø10-Ø12	kg	Thị trấn Trùng Khánh	18.200	
	Thép Ø14-Ø22	-		18.200	
5	Tấm lợp fibroximang	tấm		44.000	
	Tấm úp nóc	-		20.000	
5	Cát xây	m^3		500.000	
	Cát trát	-		600.000	
6	Gạch bê tông KT: 210x105x60	viên	Xóm Bản Đà, TT. Trùng Khánh	1.350	
	Gạch bê tông KT: 390x180x120	-		6.500	
	Gạch bê tông KT: 390x180x140	-		7.000	
	Gạch bê tông KT: 390x180x160	-		7.500	
	Gạch bê tông KT: 390x180x200	-		9.500	
7	Cửa nhôm kính thường màu trắng	m2	Tổ 8 thị trấn Trùng Khánh	600.000	
	Cửa khung nhôm kính hệ 55	-		1.050.000	
	Cửa khung nhôm kính hệ 55 vân gỗ	-		1.150.000	
	Cửa khung nhôm kính xingfa Việt Nam	-		1.600.000	
	Cửa khung nhôm kính Việt Pháp	-		950.000	
	Cửa pano gỗ phun sơn thường	m2	Tổ 06 thị trấn Trùng Khánh	1.600.000	
	Cửa pano gỗ phung PU	-		1.700.000	

IX. Bảng giá gốc vật liệu xây dựng tháng 10 trên địa bàn huyện Quảng Hòa

STT	Tên vật liệu - Quy cách	ĐVT	Địa chỉ mỏ/điểm bán	Giá vật liệu gốc (đồng)	Ghi chú
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>
Thị trấn Quảng Uyên					
1	Đá hộc	m3	Mỏ đá Diều Phon (Công ty TNHH sản xuất VLXD Quảng Hưng)	160.000	
	Đá dăm 4 x 6	-		180.000	
	Đá dăm 2 x 4	-		180.000	
	Đá dăm 1 x 2	-		180.000	
	Đá dăm 0,5	-		200.000	
	Đá base A	-		170.000	
	Đá base B	-		160.000	
	Cát nghiền	-		200.000	
2	Gạch 2 lỗ KT: 220x105x65mm	Viên	Công ty TNHH TM&XD Bảo Ngọc	1.300	
	Gạch 2 lỗ KT: 390x120x180mm	-		7.000	
	Gạch 2 lỗ KT: 390x140x180mm	-		7.500	
	Gạch 2 lỗ KT: 390x160x180mm	-		8.000	
3	Cát nghiền	m3	Công ty TNHH khai thác vật liệu xây dựng Quảng Uyên	200.000	
	Đá hộc	-		150.000	
	Đá dăm 4 x 6	-		180.000	
	Đá dăm 2 x 4	-		180.000	
	Đá dăm 1 x 2	-		180.000	
	Đá 0,5	-		190.000	
	Đá base A	-		145.000	
Thị trấn Hòa Thuận					
4	Đá hộc	m3	Mỏ đá Ngườm Cảng (Công ty TNHH TM & XD Sơn Việt 68)	160.000	
	Đá dăm 4 x 6	-		180.000	
	Đá dăm 2 x 4	-		180.000	
	Đá dăm 1 x 2	-		180.000	
	Đá base A	-		170.000	
	Đá base B	-		160.000	
	Đá dăm 0,5	-		200.000	
	Cát nghiền	-		250.000	
5	Gạch 2 lỗ KT: 65x105x220mm	Viên	Công ty TNHH TM & XD Sơn Việt 68	1.430	
	Gạch 2 lỗ KT: 120x180x39mm	-		7.150	
	Gạch 2 lỗ KT: 140x180x390mm	-		7.700	
	Gạch2 lỗ KT: 160x180x390mm	-		8.250	